Name: ……...

Class: S5 …

Tel: 034 200 9294

Ngày GV giao bài: Thứ….., ngày…./….

Ngày HS nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Grammar:…….....

Reading:……..

Mini Test:……

GLOBAL ENGLISH 5

Unit 7: Ancient Rome and Egypt - Grammar 2 & KET Reading

A. GRAMMAR

I. Prepositions of time, location *(Giới từ chỉ thời gian, địa điểm)*

1. Prepositions of Time

in	on	at
tháng/ năm/ mùa: in September, in 1980, in winter	**thứ trong tuần**: on Monday	**thời điểm cụ thể**: at 5 p.m., at night
các buổi trong ngày: in the afternoon	**ngày và tháng**: on March 2nd	**cụm từ chỉ thời gian**: at the moment, at the same time
khoảng thời gian: in a few minutes, in the future	**ngày lễ (kèm ngày cụ thể)**: on Christmas Day, on New Year	**ngày lễ (không kèm ngày cụ thể)**: at Christmas, at Easter

❖ **Lưu ý:** đối với weekend → at the weekend, at weekends, on a/the weekend.

2. Prepositions of Location

in	on	at
vị trí bên trong một không gian: in the kitchen	**vị trí bên trên một bề mặt**: on the table, on the street	**vị trí xác định tại một điểm**: at home
thị trấn, thành phố, quốc gia: in Korea	**tầng nhà**: on the 15th floor	**địa chỉ nhà**: at 89 Orchard Rd, at my house
phương tiện đi lại bằng xe hơi và taxi: in a car	**phương tiện đi lại cá nhân hoặc công cộng**: on the motorbike	**nơi làm việc, học tập**: at work, at school
phương hướng: in the West	**cụm từ chỉ vị trí**: on the left	

II. Imperatives *(Câu mệnh lệnh)*

- Định nghĩa: Câu mệnh lệnh hay còn gọi là câu cầu khiến là mẫu câu dùng **để yêu cầu, đề nghị** hoặc **ra lệnh** người khác **làm hay không làm một điều gì đó**.

- Cấu trúc & Phân loại:

	Câu mệnh lệnh		
Định nghĩa	Là những câu không có chủ ngữ, đứng đầu câu là động từ nguyên mẫu không có "**to**". Có kèm theo từ "**please**" ở đầu hoặc cuối câu thể hiện ý trang trọng, lịch sự.		
Cấu trúc	(+) **V + O.** (-) **Don't + V + O.**	(+) **Be + Adj.** (-) **Don't + be + Adj.**	(+) **V** (-) **Don't + V**
Ví dụ	- Open the window! - Don't close the door!	- Be polite! - Don't be angry.	- Run! - Don't shout!

- Cách dùng:

Cách dùng	Ví dụ
1. Đưa ra lời chỉ dẫn	Add some sugar!
2. Đưa ra một mệnh lệnh trực tiếp, yêu cầu người khác làm gì đó	Give it to me!
3. Đưa ra lời mời	Have some drinks!
4. Được sử dụng ở các biển báo hoặc thông cáo	Turn right.
5. Đưa ra lời khuyên	Don't drive too fast!

Note: V = verb: động từ; O = objective: tân ngữ; Adj = Adjective: tính từ.

LIVEWORKSHEETS

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New word	Meaning	No.	New word	Meaning
1	**explorer** (n)	nhà thám hiểm	4	**pair of sth** (phr)	đôi của thứ gì
2	**camper** (n)	người cắm trại	5	**curriculum** (n)	chương trình học
3	**spare** (adj)	dự phòng, thừa, rảnh			

Note: n = noun: danh từ; phr = phrase: cụm từ; sth = something: thứ gì đó; adj=adjective: tính từ.

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng vào vở ghi.*

C. HOMEWORK

I. If the word underlined in each sentence is correct, put a tick (✓). If it is wrong, write the correct preposition.

0. We first visited China on 2006. ➔ *in*

1. My birthday is at the second of July. ➔ _____
2. Let's meet on 5 o'clock, shall we? ➔ _____
3. School starts again in September. ➔ _____
4. There's a party at Emily's house at Saturday. ➔ _____
5. What do you want to do on the morning? ➔ _____

II. Choose the correct answer.

0. They arrived at _____.

A. Tuesday *(B.) 6 o'clock* *C. the morning* *D. the winter*

1. Ronny was born on _____.
   A. 24th November B. the summer C. August D. 9 p.m.
2. In England, winter starts in _____.
   A. 1st December B. New Year C. November D. Christmas
3. What are you doing at _____?
   A. Saturday B. the morning C. the weekend D. the summer
4. Carla agreed to help us on _____.
   A. lunch B. Wednesday C. next week D. the evening
5. He got married in _____.
   A. my birthday B. 12th February C. 3 o'clock D. 2020

III. Choose the correct verb from the box and fill in the blanks.

~~Write~~	Open	Don't touch	Be	Water

0. Write your name.

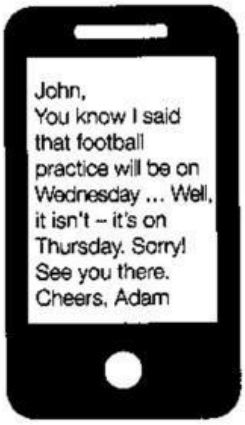
1. _____the flowers, please!
2. _____ my mobile phone!
3. _____ your English book on page 20.
4. _____ careful!

LIVEWORKSHEETS

Questions 1–6

For each question, choose the correct answer.

1



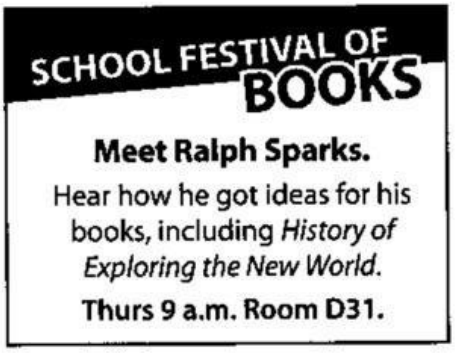
Why has Adam written this message?

A to ask if John wants to play football

B to tell John that Adam can't play football

C to let John know about a change of plan

2



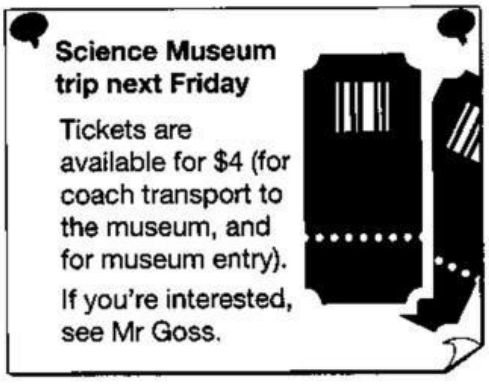
Pupils can

A buy books.

B read about explorers.

C come and listen to a writer.

3



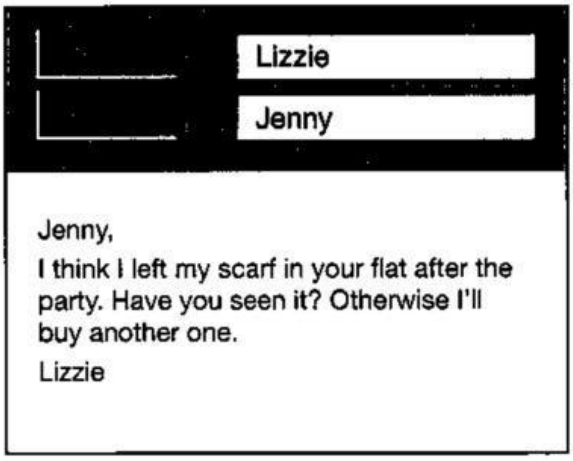
A You can now buy tickets for the museum trip.

B Tell Mr Goss how you want to travel to the museum.

C Mr Goss will tell you if you need a ticket to the museum.

LIVEWORKSHEETS

4



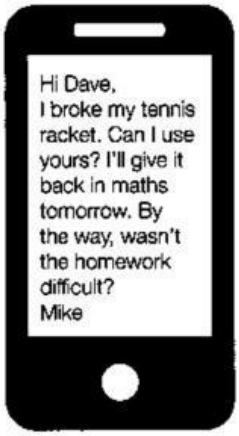
Why has Lizzie written this?

A to invite Jenny to a party

B to tell Jenny about a shopping trip

C to ask about something that she's lost

5



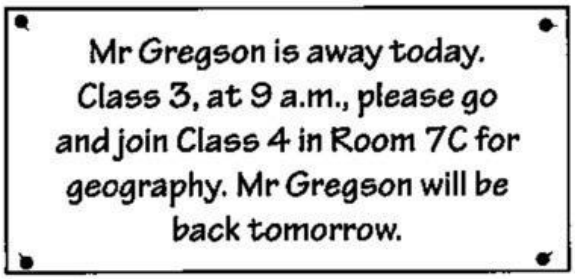
Mike wants to

A play tennis with Dave.

B borrow something from Dave.

C get help from Dave with the homework.

6



A There isn't a geography lesson tomorrow.

B Class 4's lesson is happening at a different time today.

C There will be more people in Room 7C than usual today.

LIVEWORKSHEETS

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Questions 19–28

For each question, choose the correct answer.

Preparing to go camping with the school

From choosing the right equipment to remembering to take spare socks, campers need to be prepared! Keen camper, Jody Walterson, 16, explains why.

Most pupils are really excited when they are taken on a school camping **(19)** _____. They're becoming really **(20)** _____ these days. For example, my class goes camping at **(21)** _____ once a year. It's usually just for one night, but it's sometimes **(22)** _____.

Parents and children need to work together to **(23)** _____ sure that everything goes well. Part of this is deciding what to take – this is a really important **(24)** _____. It's a good idea to take more clothes than you think you will **(25)** _____. So, if you're going for two nights, take three pairs of socks. And don't forget your toothbrush or a **(26)** _____ for your phone!

19	A. way	B. journey	C. trip
20	A. popular	B. funny	C. hard
21	A. little	B. least	C. low
22	A. longer	B. bigger	C. higher
23	A. get	B. do	C. make
24	A. job	B. work	C. occupation
25	A. gave	B. like	C. need
26	A. food	B. lighter	C. charger

I. Homework: Complete questions 23 to 26

II. Classwork

A. Detail questions: Complete questions 19 and 22

B. General questions: Read the entire passage

B. General questions: Read the entire passage

27. How do the pupils feel when taken on a school camping trip?

A. excited
B. upset
C. angry
D. confused

28. How often do they go camping?

A. once a year
B. twice a year
C. once a month
D. twice a month

LIVEWORKSHEETS